

Số: *02* /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 12 tháng 7 năm 2012

NGHỊ QUYẾT
Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Cà Mau

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ BA

(Từ ngày 11 đến ngày 12 tháng 7 năm 2012)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Cà Mau và Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa VIII, kỳ họp thứ Ba đã thảo luận và thống nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Cà Mau, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Chỉ tiêu về diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2011		Cấp quốc gia phân bổ đến năm 2020 (ha) (*) [†]	Quy hoạch đến năm 2020			So sánh quy hoạch với hiện trạng năm 2011 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Cấp tỉnh xác định (ha) (**)	Cơ cấu (%)	Tăng, giảm so với chỉ tiêu cấp quốc gia (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(3)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	529.487	100,00	-	529.487	100,00	-	-
1	Đất nông nghiệp	462.968	87,44	459.647	458.551	86,60	-1.096	-4.417
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	95.482	18,03	96.000	96.000	18,13	0	518
	T/đó: Đất chuyên trồng lúa	36.904	6,97	50.000	52.670	9,95	2.670	15.766
1.2	Đất trồng cây lâu năm	51.079	9,65	-	48.025	9,07	-	-3.054
1.3	Đất rừng phòng hộ	27.016	5,10	25.900	26.944	5,09	1.044	-72
1.4	Đất rừng đặc dụng	24.813	4,69	17.400	24.775	4,68	7.375	-38
1.5	Đất rừng sản xuất	62.282	11,76	65.974	60.766	11,48	-5.208	-1.516
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	200.630	37,89	205.030	200.271	37,82	-4.759	-359
1.7	Đất làm muối	86	0,02	80	86	0,02	6	0
2	Đất phi nông nghiệp	57.974	10,95	64.600	66.801	12,62	2.201	8.827
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	340	0,06	-	350	0,07	-	10
2.2	Đất quốc phòng	6.188	1,17	7.560	7.652	1,45	92	1.464
	T/đó: Đất quốc phòng gắn với rừng sản xuất	-	-	-	1.343	-	-	-
2.3	Đất an ninh	3.059	0,58	4.130	4.130	0,78	0	1.071
2.4	Đất khu công nghiệp	548	0,10	1.969	1.962	0,37	-7	1.414
2.5	Đất di tích, danh lam, thắng cảnh	260	0,05	320	320	0,06	0	60

* Chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ gồm 23 chỉ tiêu

** Chỉ tiêu cấp tỉnh xác định gồm 27 chỉ tiêu, tăng so với Trung ương giao là 04 chỉ tiêu

2.6	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	61	0,01	52	112	0,02	60	51
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	123	0,02	-	137	0,03	-	14
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	222	0,04	-	224	0,04	-	2
2.9	Đất phát triển hạ tầng	17.499	3,30	19.900	20.504	3,87	604	3.005
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở văn hóa	104	0,02	110	156	0,03	46	52
	- Đất cơ sở y tế	64	0,01	82	95	0,02	13	31
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	455	0,09	516	516	0,10	0	61
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	44	0,01	67	74	0,01	7	30
2.10	Đất ở tại đô thị	1.146	0,22	2.455	2.455	0,46	0	1.309
3	Đất chưa sử dụng	8.545	1,61	5.240	4.135	0,78	-1.105	-4.410
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8.545	1,61	5.240	4.135	0,78	-1.105	-4.410
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	-	-	3.737	4.410	0,83	673	4.410
Tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:								
1	Đất đô thị	29.666	5,60	-	100.474	18,98	-	70.808
2	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	24.813	4,69	-	24.775	4,68	-	-38
3	Đất khu du lịch	919	0,17	-	6.000	1,13	-	5.081

b) Chỉ tiêu về diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ (2012 -2020)	Giai đoạn (2012 - 2015)	Giai đoạn (2016 - 2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	8.817	5.993	2.824
1.1	Đất trồng lúa	957	546	411
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.994	1.897	1.097
1.3	Đất rừng phòng hộ	72	72	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	38	38	-
1.5	Đất rừng sản xuất	1.516	1.516	-

1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.240	1.924	1.316
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.579	967	612
2.1	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng lúa	1.475	900	575
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	44	40	4
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	60	27	33

c) Chỉ tiêu về diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ (2012 -2020)	Giai đoạn (2012 - 2015)	Giai đoạn (2016 - 2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	4.400	3.000	1.400
	Trong đó:	-	-	-
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	4.400	3.000	1.400
2	Đất phi nông nghiệp	10	-	10
3	Đất chưa sử dụng còn lại	4.135	5.545	4.135

2. Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015)

a) Chỉ tiêu phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2011	Các năm trong kỳ kế hoạch			
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	529.487	529.487	529.487	529.487	529.487
1	Đất nông nghiệp	462.968	461.208	460.214	460.390	459.975
	Trong đó:	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	95.482	95.505	95.627	95.689	95.836
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	36.904	36.853	41.125	46.968	52.884
1.2	Đất trồng cây lâu năm	51.079	49.927	49.731	49.540	49.155
1.3	Đất rừng phòng hộ	27.016	26.944	26.944	26.944	26.944
1.4	Đất rừng đặc dụng	24.813	24.775	24.775	24.775	24.775
1.5	Đất rừng sản xuất	62.282	62.082	60.779	60.769	60.766
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	200.630	200.246	200.629	200.940	200.766

STT	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2011	Các năm trong kỳ kế hoạch			
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.7	Đất làm muối	86	86	86	86	86
2	Đất phi nông nghiệp	57.974	60.734	62.528	63.052	63.966
	Trong đó:	-	-	-	-	-
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	340	340	340	350	350
2.2	Đất quốc phòng	6.188	6.246	7.553	7.562	7.575
2.3	Đất an ninh	3.059	3.867	3.867	3.868	3.875
2.4	Đất khu công nghiệp	548	961	1.108	1.118	1.343
2.5	Đất di tích, danh lam, thắng cảnh	260	285	285	285	309
2.6	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	61	61	94	94	94
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	123	121	121	124	133
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	222	224	224	224	224
2.9	Đất phát triển hạ tầng	17.499	18.748	18.820	19.001	19.291
	Trong đó:	-				
	- Đất cơ sở văn hóa	104	104	104	104	156
	- Đất cơ sở y tế	64	70	76	78	86
	- Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	455	483	491	495	508
	- Đất cơ sở thể dục- thể thao	44	67	70	70	70
2.10	Đất ở tại đô thị	1.146	1.193	1.636	1.699	1.863
3	Đất chưa sử dụng	8.545	7.545	6.745	6.045	5.545
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8.545	7.545	6.745	6.045	5.545
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	0	1.000	1.800	2.500	3.000
Tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:						
1	Đất đô thị	29.666	50.177	53.921	53.921	60.843
2	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	24.813	24.775	24.775	24.775	24.775
3	Đất khu du lịch	919	1.295	1.971	2.647	3.226

b) Chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Thứ tự	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm			
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	5.993	2.760	1.794	524	915
1.1	Đất trồng lúa	546	127	78	188	153
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.897	1.125	196	191	385
1.3	Đất rừng phòng hộ	72	72	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	38	38	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	1.516	200	1.303	10	3
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.924	1.198	217	135	374
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	967	213	200	254	300
2.1	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng lúa	900	150	200	250	300
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	40	36	-	4	-
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	27	27	-	-	-

c) Chỉ tiêu diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm			
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	3.000	1.000	800	700	500
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	3.000	1.000	800	700	500
2	Đất chưa sử dụng còn lại	5.545	7.545	6.745	6.045	5.545

3. Về tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Cà Mau sau khi được Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai đồng bộ quy hoạch sử dụng đất đến cấp huyện và cấp xã. Các ngành, các đơn vị căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê

duyet tiến hành lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất chi tiết trên diện tích lãnh thổ được phân bổ cho ngành, đơn vị mình.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai; xử lý nghiêm, đúng pháp luật các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục Quy hoạch trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng dân nhân tỉnh theo quy định của pháp luật.

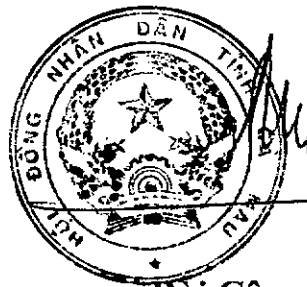
Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Cà Mau khóa VIII, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2012./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- TT. HĐND, UBND huyện, tp;
- Công Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. 90

CHỦ TỊCH



Bùi Công Bửu